

Số: *201* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch, kinh phí hỗ trợ sản xuất, cung ứng
và nguyên tắc xác định giá bán muối Iốt phòng chống bướu cổ
cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên năm 2019**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án “Hỗ trợ muối Iốt phòng, chống bướu cổ, thiếu năng trí tuệ cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017- 2020”;

Căn cứ Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 227/TTr-STC ngày 16/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch, kinh phí hỗ trợ sản xuất, cung ứng và nguyên tắc xác định giá bán muối Iốt phòng chống bướu cổ cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên năm 2019, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch thực hiện năm 2019:

Danh mục	Đơn vị tính	Tổng cộng	Công ty Cổ phần Muối Iốt Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên	Ban Dân tộc
1. Sản xuất						
Khối lượng muối Iốt	Tấn	3.600	2.000	1.600		
2. Vận chuyển, cung ứng	Tấn	3.600			3.600	
3. Kinh phí hỗ trợ	Tr.đồng	5.400	1.400	1.120	2.830	54
- Sản xuất (công trộn)	Tr.đồng	2.520	1.400	1.120		
- Vận chuyển và lưu thông bán lẻ	Tr.đồng	2.826			2.826	
- Quản lý, kiểm tra, tổng kết	Tr.đồng	54				54

- Định mức muối bình quân tính cho mỗi người dân vùng miền núi, vùng cao: 05kg/người/năm (năm kilôgam).

2. Nguyên tắc xác định giá bán buôn, bán lẻ:

- Giá bán buôn tại Kho Quan Triều trên phương tiện bên mua:

$$\text{Giá bán buôn} = \begin{matrix} \text{Giá mua muối nguyên liệu} \\ \text{tại Kho Quan Triều tại thời} \\ \text{điểm (của đơn vị sản xuất)} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí} \\ \text{sản xuất} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Mức hỗ trợ} \\ \text{sản xuất} \end{matrix}$$

- Giá bán lẻ tại cụm xã:

$$\text{Giá bán lẻ} = \begin{matrix} \text{Giá bán buôn tại} \\ \text{Kho Quan Triều} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Chi phí vận chuyển} \\ \text{và lưu thông bán lẻ} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Mức hỗ trợ chi phí} \\ \text{vận chuyển và lưu thông} \end{matrix}$$

3. Chi phí sản xuất; chi phí vận chuyển, lưu thông bán lẻ và mức hỗ trợ:

a) Chi phí sản xuất muối Iốt: 1.050.000 đồng/tấn.

b) Chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ: 935.000 đồng/tấn.

c) Mức hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ sản xuất (công trộn): 700.000 đồng/tấn.

- Mức hỗ trợ chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ muối Iốt trên địa bàn tỉnh là 785.000 đồng/tấn. Trong đó:

+ Chi phí vận chuyển muối Iốt từ Công ty cổ phần Muối Iốt và Xí nghiệp Sản xuất muối của Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên về trung tâm cụm xã bình quân là: 172.000 đồng/tấn.

+ Chi phí quản lý và bán lẻ: 613.000 đồng/tấn.

- Phần chênh lệch giữa chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ với kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ muối Iốt (150.000 đồng/tấn) được cộng thêm vào giá bán lẻ tại cụm xã.

(Có Phụ lục số 01, 02 kèm theo)

Trường hợp Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Thái Nguyên không thực hiện theo đúng kế hoạch về lượng cung ứng thì thực hiện quyết toán kinh phí vận chuyển theo số lượng cung ứng thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào quy định trên, Giám đốc các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ sản xuất và cung ứng tiêu thụ muối Iốt quy định cụ thể giá bán muối Iốt trong từng thời kỳ và gửi về Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Dân tộc, các cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã để kiểm tra, giám sát thực hiện; đồng thời lập chứng từ thanh toán, quyết toán có xác nhận của chính quyền địa phương, cơ quan tài chính, dân tộc cấp huyện.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ban Dân tộc và các doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ căn cứ kinh phí được hỗ trợ, mức hỗ trợ thực hiện cấp phát và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ đã được giao trong dự toán chi ngân sách năm 2019, mục kinh phí trợ giá, trợ cước tại Số thứ tự 19 Mục IV Phụ lục số 12.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2019.

4. Thời gian thực hiện mức hỗ trợ trên đến hết ngày 31/12/2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban Dân tộc, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Công ty Cổ phần Muối Iốt Thái Nguyên; Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên; Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, CNN, TH.
- Trinhng/QĐ.T01/26b



Đoàn Văn Tuấn

**KẾ HOẠCH CHI TIẾT GIAO ĐÓNG CÔNG NGHỆP VÀ ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN VẬN CHUYỂN, CUNG ỨNG
MƯỜI IỐT PHÒNG, CHỐNG BÚT CỜ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG DÂN TỘC MIỀN NÚI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 15/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên

Đơn vị tính: Tấn

Đơn vị cung ứng	Số lượng	Thực hiện cung ứng mười Iốt trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã									
		Võ Nhai	Đồng Hỷ	Định Hóa	Đại Từ	Phú Lương	Phú Bình	Thị xã Phổ Yên	Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên	3.600	336	452	443	897	510	223	280	417	42	
Trong đó:											
- Nhận từ Công ty Cổ phần Mười Iốt Thái Nguyên	2.000	176	240	243	510	281	140	145	239	26	
- Nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên	1.600	160	212	200	387	229	83	135	178	16	



Phụ lục số 02

ĐƠN GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN MUỐI IÓT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Trung tâm huyện, chi xã	Mức cước vận chuyển (đồng/kg)	Ghi chú
I	Huyện Định Hóa		
1	Cụm Chợ Chu	193	
2	Cụm Phú Đình	219	
3	Cụm Bảo Linh	190	
4	Cụm Trung Hội	171	
5	Cụm Quy Kỳ	192	
6	Cụm Sơn Phú	176	
7	Cụm Lam Vĩ	206	
8	Cụm Bình Yên	162	
II	Huyện Phú Lương		
1	Cụm thị trấn Đu	128	
2	Cụm Hợp Thành	150	
3	Cụm Yên Ninh	136	
4	Cụm Yên Lạc	126	
5	Cụm Tứ Tranh	130	
6	Cụm Phú Đô	170	
7	Cụm Yên Đổ	137	
III	Huyện Đông Hỷ		
1	Cụm Văn Hán	167	
2	Cụm Trại Cau	191	
3	Cụm Hoà Bình	187	
4	Cụm Hợp Tiến	201	
5	Cụm Hóa Thượng	140	
IV	Huyện Đại Từ		
1	Cụm Hùng Sơn	135	
2	Cụm Phú Xuyên	142	
3	Cụm La Bằng	150	
4	Cụm Phú Cường	147	
5	Cụm Minh Tiến	172	

STT	Trung tâm huyện, cụm xã	Mức cước vận chuyển (đồng/kg)	Ghi chú
6	Cụm Ký Phú	161	
7	Cụm Tân Linh	147	
8	Cụm Hà Thượng	125	
9	Cụm Phúc Lương	191	
V	Huyện Võ Nhai		
1	Cụm Đình Cà	200	
2	Cụm Cúc Đường	189	
3	Cụm Tràng Xá	232	
4	Cụm La Hiên	167	
5	Cụm Nghinh Tường	244	
6	Cụm Vũ Chấn	209	
7	Cụm Dân Tiến	259	
8	Cụm Bình Long	256	
VI	Thành phố Thái Nguyên		
1	Cụm Chùa Hang	132	
1	Cụm Cao Ngạn	150	
2	Cụm Phúc Xuân	145	
3	Cụm Tân Cương	145	
4	Cụm Thịnh Đức	139	
VII	Huyện Phú Bình		
1	Cụm Tân Đức	157	
2	Cụm Tân Thành	161	
3	Cụm Tân Kim	158	
4	Cụm Tân Khánh	163	
5	Cụm Bàn Đạt	176	
VIII	Thị xã Phổ Yên		
1	Cụm Bắc Sơn	185	
2	Cụm Phúc Thuận	198	
3	Cụm Vạn Phái	170	
4	Cụm Thành Công	179	
IX	Thị xã Sông Công		
1	Cụm Bình Sơn	182	